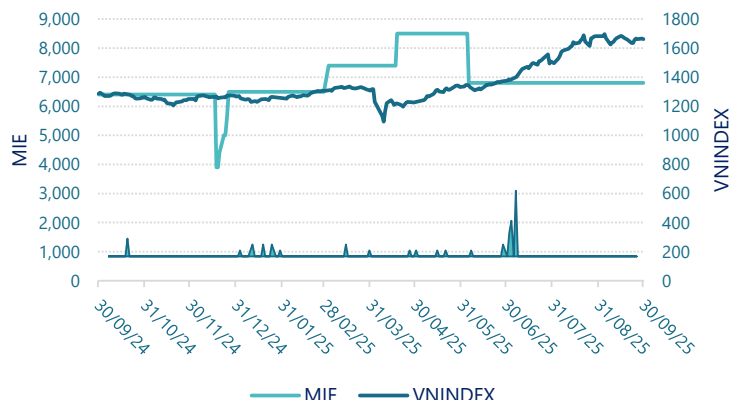




Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	966
P/E	97.3
EPS	70

DT thuần

Q3/25

464

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 105 | 29.3%

YoY: ▲ 138 | 42.4%

LN sau thuế

Q3/25

2.81

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.25 | -30.8%

YoY: ▲ 1.45 | 107%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.3%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

9T 2025

1,148

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.0 | 2.9%

LN sau thuế

9T 2025

8.79

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.19 | 91.0%

ROE

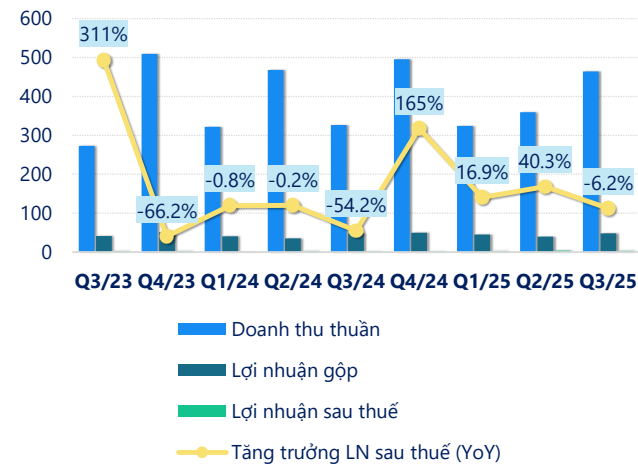
Q3/25

0.7%

+/- YoY: ▲ 0.2%

tỷ VNĐ

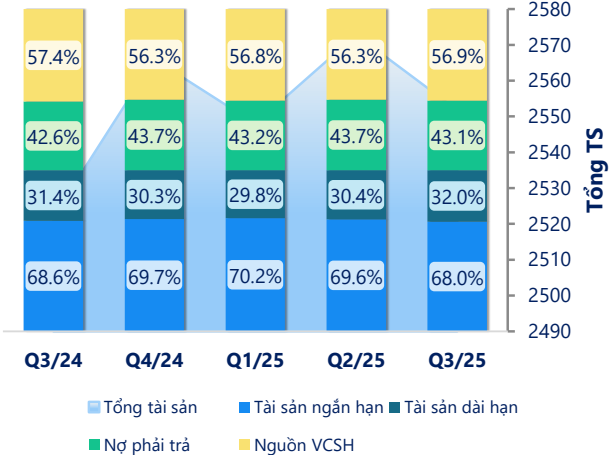
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

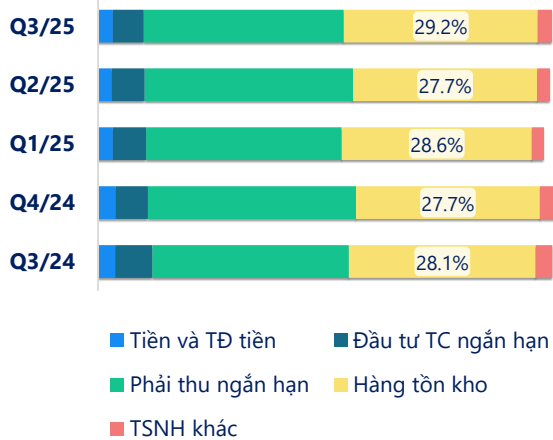
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



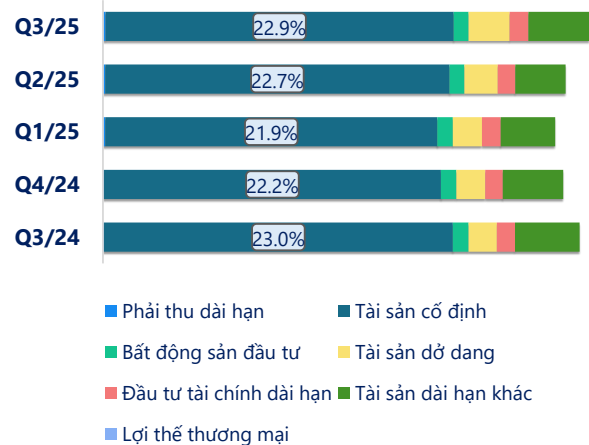
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

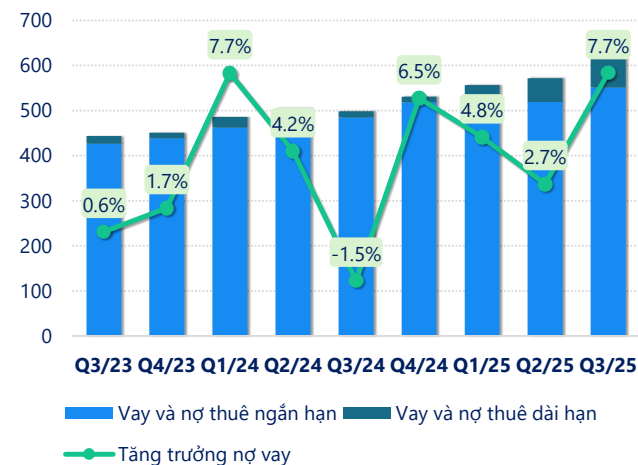
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

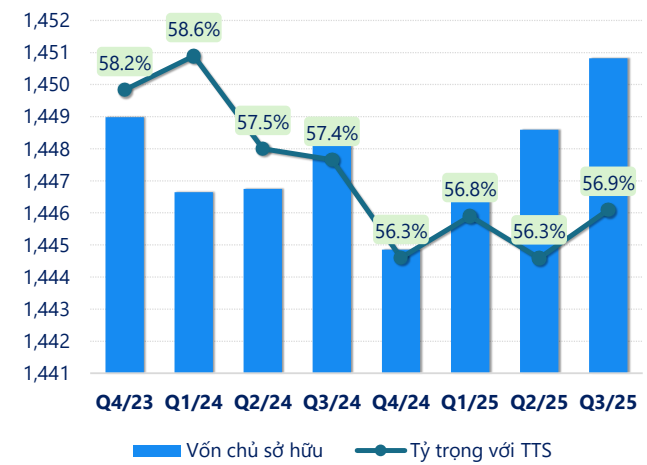
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

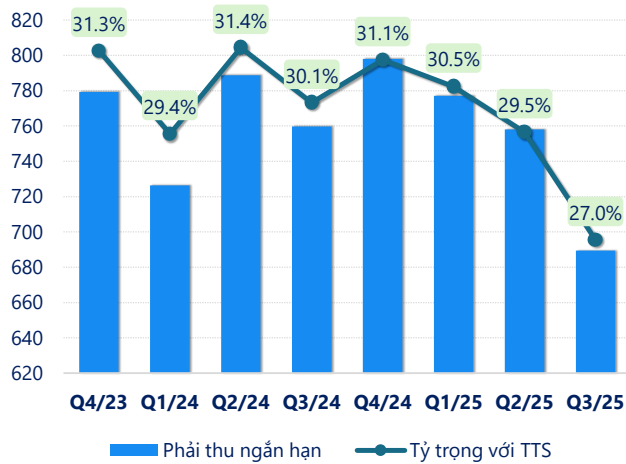
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

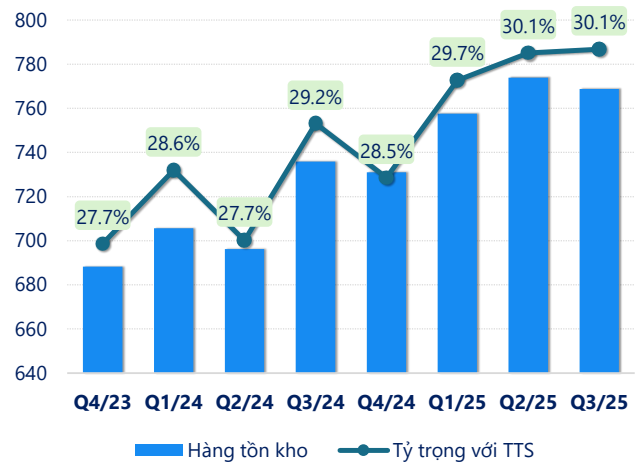
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

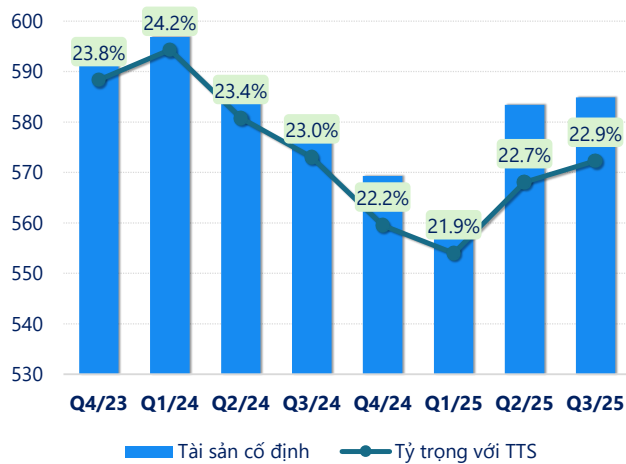
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

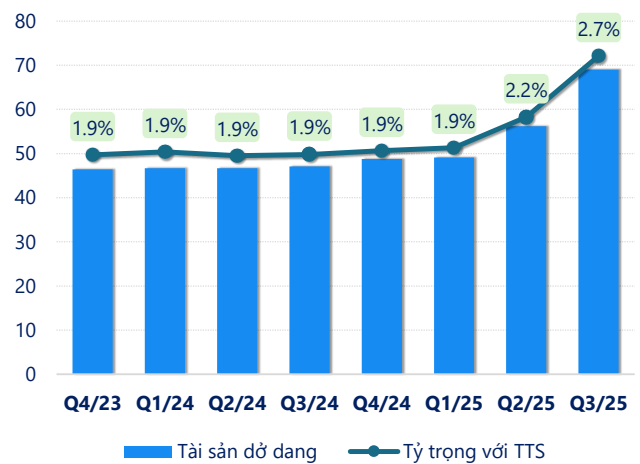
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

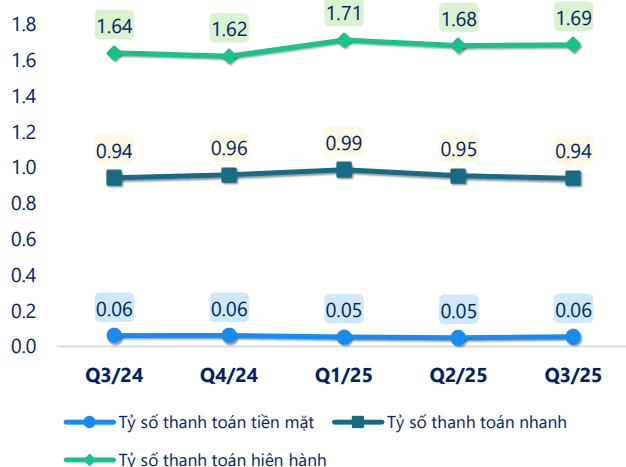
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



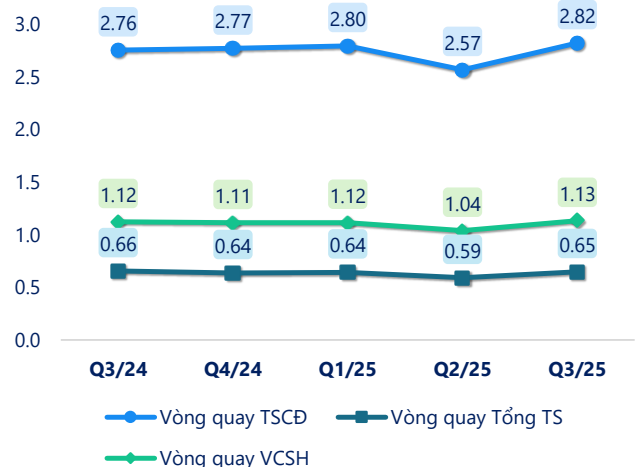
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,522	2,566	2,548	2,573	2,552
Tài sản ngắn hạn	1,731	1,789	1,790	1,790	1,735
Tiền và tương đương tiền	64.3	66.9	56.0	52.0	57.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	143	157	160	175
Phải thu ngắn hạn	760	798	777	758	689
Hàng tồn kho	736	731	758	774	769
Tài sản ngắn hạn khác	54.1	50.3	41.9	45.5	45.6
Tài sản dài hạn	791	777	758	783	816
Phải thu dài hạn	1.67	1.58	3.67	3.62	4.17
Tài sản cố định	579	569	557	583	585
Bất động sản đầu tư	26.1	25.9	25.7	25.2	25.3
Tài sản dở dang	47.1	48.8	49.1	56.2	69.0
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	31.5	30.0	31.5
Tài sản dài hạn khác	107	102	91.3	84.9	102
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,074	1,121	1,101	1,124	1,101
Nợ ngắn hạn	1,054	1,102	1,045	1,065	1,029
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	519	507	519	551
Phải trả người bán ngắn hạn	297	330	281	257	191
Nợ dài hạn	19.7	18.6	56.6	59.5	72.4
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	12.3	49.4	53.0	64.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,448	1,445	1,447	1,449	1,451
Vốn chủ sở hữu	1,448	1,445	1,447	1,449	1,451
Vốn điều lệ	1,419	1,419	1,419	1,419	1,419
Kinh phí và quỹ khác	0	0.07	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)